UBND TỈNH LẠNG SƠN
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI LS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 208/ BC-KTTL

Lạng Sơn, ngày 09 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO

V/v Thực hiện công bố Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn

VĂN PHÒNG UBND T.LẠNG SƠN
ĐẾN Số: 15595
Ngày 10/8/18
Chuyển:

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn.
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn.

Thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ-CP, ngày 18 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn thực hiện công bố lên trang thông tin điện tử của Công ty Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 (Theo quy định tại phụ lục IX kèm theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP).

(*Có báo cáo gửi kèm*)

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh Lạng Sơn, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn để thực hiện công bố theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục phát triển doanh nghiệp);
- UBND tỉnh Lạng Sơn (Ban biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn *(để biết)*;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

M.S.D.N: 4900100857 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI LẠNG SƠN
TP. LẠNG SƠN - T. LẠNG SƠN

Lê Mai Lan

DOANH NGHIỆP: CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI LẠNG SƠN
ĐỊA CHỈ: SỐ 407 ĐƯỜNG BÀ TRIỆU – P. ĐÔNG KINH – TP. LẠNG SƠN
ĐIỆN THOẠI: 025. 3878 376 FAX: 025. 3878 003

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II - NĂM 2018



GỒM CÁC BIỂU:

1. Bảng cân đối kế toán	*(Mẫu số B01-DN)*
2. Kết quả hoạt động kinh doanh	*(Mẫu số B02-DN)*
3. Lưu chuyển tiền tệ	*(Mẫu số B03-DN)*
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	*(Mẫu số B09-DN)*
5. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản	

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

- Sở Tài chính Lạng Sơn.
- Lưu Phòng Tài chính - Kế toán Công ty.
- Lưu Ban Kiểm soát nội bộ.

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Mẫu số: B01/DN
(Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

QÚY II - NĂM 2018

Tài sản	Mã số	T. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**34.957.031.377**	**46.631.866.638**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.351.509.294**	**14.805.740.927**
1. Tiền	111		8.349.385.994	9.783.332.583
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.002.123.300	5.022.408.344
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.100.000.000**	**6.151.111.111**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán (*)	122		-	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.100.000.000	6.151.111.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.486.661.078**	**22.723.642.670**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.307.233.652	19.261.213.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.000	30.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.147.458.564	825.229.155
4. P.thu theo tiến độ K.hoạch HĐXD	134		-	
5. PhảI thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. PhảI thu ngắn hạn khác	136		2.001.968.862	2.607.200.251
7. Dự phòng các khoản phải thu khói đòi (*)	137		-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.128.790.918**	**2.120.110.755**
1. Hàng tồn kho	141		6.128.790.918	2.120.110.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**890.070.087**	**831.261.175**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		149.137.702	166.569.971
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		177.419.231	73.668.306
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		563.513.154	591.022.898
4. Giao dịch mua bán lại tráI phiếu chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**683.602.172.163**	**688.743.805.438**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**16.050.473.419**	**20.269.448.575**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.955.083.468	8.379.669.468
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		10.176.178.178	11.862.178.178
5. PhảI thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	108.389.156
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(80.788.227)	(80.788.227)
II. Tài sản cố định	**220**		**666.162.332.244**	**667.251.969.432**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		666.162.332.244	667.251.969.432
- Nguyên giá	222		858.151.423.714	858.111.423.714
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(191.989.091.470)	(190.859.454.282)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.819.573**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.819.573	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. D. phòng giảm giá Đ.tư tài chính D.hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến nagỳ đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.377.546.927**	**1.222.387.431**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.377.546.927	1.222.387.431
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**718.559.203.540**	**735.375.672.076**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	**300**		**25.193.849.313**	**37.956.067.798**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**24.757.170.022**	**37.515.082.951**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.253.677.428	14.675.805.806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		542.400.000	2.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		322.097.528	1.633.499.599
4. Phải trả người lao động	314		1.161.207.120	3.592.836.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		15.978.095.741	15.914.065.032
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.636.362	13.636.362
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		50.286.581	56.781.952
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		57.263.818	622.504.644
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.378.505.444	503.952.907
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**436.679.291**	**440.984.847**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phảI trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		400.000.000	400.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		36.679.291	40.984.847
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**693.365.354.227**	**697.419.604.278**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**693.365.354.227**	**697.419.604.278**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		696.148.970.454	696.148.970.454
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi tráI phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.783.616.227)	1.270.633.824
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		1.270.633.824	1.259.793.402
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.054.250.051)	10.840.422
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	**440**		**718.559.203.540**	**735.375.672.076**

- -

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH CÔNG TY
Phí Thị Hồng Thương		Lê Mai Lan

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Mẫu số: B02/DN
(Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II - NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	PHÁT SINH QUÝ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Qúy II - 2018	Qúy II - 2017	6T- 2018	6T-2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	9.252.591.118	5.924.570.440	12.330.844.549	8.132.666.245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9.252.591.118	5.924.570.440	12.330.844.549	8.132.666.245
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	11.037.130.269	6.109.142.567	13.634.255.419	8.237.941.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1.784.539.151)	(184.572.127)	(1.303.410.870)	(105.275.540)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	115.436.939	63.473.914	206.756.305	187.060.692
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	-		4.978.800	3.528.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				*4.978.800*	-
8. Chi phí bán hàng	25				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	736.647.798	1.056.363.712	2.352.355.083	2.827.058.703
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)	30		(2.405.750.010)	(1.177.461.925)	(3.453.988.448)	(2.748.801.551)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	460.687.967	1.569.889	460.687.967	1.569.889
12. Chi phí khác	32	VII.7	-		-	14.318.549
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		460.687.967	1.569.889	460.687.967	(12.748.660)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.945.062.043)	(1.175.892.036)	(2.993.300.481)	(2.761.550.211)
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế trong năm			-		-	-
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(1.945.062.043)	(1.175.892.036)	(2.993.300.481)	(2.761.550.211)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-		-	-

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 7 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH CÔNG TY
Phí Thị Hồng Thương		Lê Mai Lan

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI LẠNG SƠN
M.S.D.N: 4900100357 C.T.T.N.H.H TP. LẠNG SƠN-T. LẠNG SƠN

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Mẫu số: B03/DN
(Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

QUÝ II - NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6T - 2018	6T - 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐKD				
1. Tiền thu từ BH, CCDV và doanh thu #	01		29.242.846.747	20.989.914.971
2. Tiền chi trả cho người CCHH&DV	02		(9.384.721.688)	(8.538.132.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.203.532.951)	(16.612.102.418)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.978.800)	(3.528.000)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(592.427.260)	(287.590.355)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.115.719.320	20.858.272.757
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.308.350.539)	(18.138.353.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		**(4.135.445.171)**	**(1.731.518.766)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐĐT			-	
1. Tiền chi để mua sắm, x/dựng TSCĐ và các TSDH #	21		(51.819.573)	(117.338.299)
2. Tiền thu từ t/lý, n/bán TSCĐ và các TSDH #	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của ĐV #	23		(16.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV #	24		20.572.954.702	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		182.486.753	78.712.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**4.203.621.882**	**(2.538.625.443)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐTC				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận v/góp của CSH	31		-	
2. Tiền c/trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(500.000.000)	(300.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(500.000.000)**	**(300.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		**(431.823.289)**	**(4.570.144.209)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**9.783.332.583**	**12.710.153.011**
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI T/GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI N/TỆ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**9.351.509.294**	**8.140.008.802**

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH CÔNG TY
Phí Thị Hồng Thương	Lê Mai Lan

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI LẠNG SƠN

CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI LẠNG SƠN

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN
QUÝ II NĂM 2018

SH	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH QUÝ II-2018		CỘNG LŨY KẾ 6T-2018		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	2.194.736.506	-	5.519.954.684	5.484.810.547	15.516.542.936	15.542.417.153	2.168.862.289	
112	Tiền gửi ngân hàng	7.588.596.077	-	16.435.810.813	20.047.106.718	85.622.641.286	87.030.713.658	6.180.523.705	
128	Đầu tư ngắn hạn	11.173.519.455	-	8.002.123.300	9.000.000.000	28.502.224.047	31.573.620.202	8.102.123.300	
131	Phải thu của khách hàng	27.640.882.732	-	5.452.966.406	3.632.614.906	6.669.861.212	21.048.426.824	13.262.317.120	
131	Người mua trả tiền trước		2.000.000	5.420.500.000	2.140.900.000	6.600.500.000	7.140.900.000		542.400.000
133	Thuế GTGT đầu vào	73.668.306	-	122.334.606	27.809.656	152.792.079	49.041.154	177.419.231	
1368.1	Phải thu nội bộ	12.687.407.333	-	1.170.725.605	103.030.237	2.202.662.646	2.566.433.237	12.323.636.742	
1368.2	Các khoản trả hộ cấp dưới		11.630.953.877	2.513.191.258	1.638.379.896	11.780.891.958	12.822.306.896		12.672.368.815
138	Phải thu khác	670.370.998	-	184.936.391	200.030.997	393.987.191	699.460.616	364.897.573	
141	Tạm ứng	2.014.533.000		1.208.500.000	1.097.020.000	1.932.578.400	2.310.953.000	1.636.158.400	
152	Nguyên vật liệu	563.227.494		82.850.455	24.941.779	92.447.641	30.872.779	624.802.356	
153	Công cụ dụng cụ	128.676.060		-	59.659.500	-	59.659.500	69.016.560	
154	CF SXKS dở dang	1.428.207.201		11.039.971.413	11.127.331.779	17.687.478.460	13.729.633.659	5.386.052.002	
155	Thành phẩm			48.920.000	-	48.920.000	-	48.920.000	
211	TSCĐ HH	858.111.423.714		40.000.000	-	40.000.000	-	858.151.423.714	
214	Hao mòn TSCĐ		190.859.454.282	-	565.374.150	-	1.129.637.188		191.989.091.470
229	Dự phòng phải thu khó đòi		80.788.227	-	-	-	-		80.788.227
241	Chi phí xây dựng CB dở dang			11.819.573	-	11.819.573	-	11.819.573	
242	CF trả trước dài hạn	1.388.957.402		509.422.884	307.259.662	652.718.409	514.991.182	1.526.684.629	
244	Ký cược, ký quỹ	29.424.000		-	-	-	29.424.000	-	
331	Phải trả cho người bán		14.675.805.806	716.431.905	3.668.244.034	13.606.824.117	4.184.695.739		5.253.677.428
331.2	Trả trước người bán	30.000.000	-	-	-	-	-	30.000.000	
333.1	Thuế GTGT đầu ra	562.168.151	1.134.804.670	122.163.925	339.471.361	1.325.540.119	501.759.128	563.513.154	312.368.682
333.4	Thuế TNDN	27.120.222	354.236.482	354.236.482	354.236.482	681.352.742	354.236.482		-
333.5	Thuế Thu nhập cá nhân		134.548.300	113.756.010	-	307.064.295	172.515.995		-
333.6	Thuế tài nguyên		7.995.138	28.638.066	32.343.647	45.198.977	46.670.792		9.466.953
333.7	Thuế đất phi nông nghiệp	1.734.525		232.514.839	234.249.364	232.514.839	234.249.364	-	

SH	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH QUÝ II-2018		CỘNG LUỸ KẾ 6T-2018		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
333.8	Thuế Môn bài			-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
333.9	Các khoản phải nộp khác		1.915.009	4.651.998	2.998.882	4.667.564	3.014.448		261.893
334	Lương trả cho CB CNV		3.592.836.649	3.570.544.478	4.267.780.398	10.290.999.737	7.858.822.184	548.024	1.161.207.120
335	Chi phí phải trả			-	-	-	-	-	-
336	Phải trả cấp trên		4.683.111.155	412.637.611	1.595.637.341	4.016.958.611	3.039.574.382		3.705.726.926
338.2	Kinh phí công đoàn		10.369.911	74.057.725	75.090.000	124.296.880	150.294.225		36.367.256
338.3	Bảo hiểm xã hội	1.009.125	41	1.027.447.342	1.000.239.701	2.073.511.275	2.087.054.910	26	12.534.577
338.4	Bảo hiểm y tế	174.660		175.587.137	169.317.368	337.758.334	338.526.826	364.839	958.671
338.6	BH Thất nghiệp	77.624		77.714.449	75.090.034	149.790.553	150.294.254	-	426.077
3387	Doanh thu nhận trước		54.621.209	2.152.778	-	4.305.556	-		50.315.653
338.8	Phải trả phải nộp khác		46.412.000	7.949.542	7.245.486	461.352.590	414.940.590		-
341	Vay và nơ thuê tài chính		500.000.000	-	-	500.000.000	-		-
352	Dự phòng phải trả		622.504.644	480.847.191	-	565.240.826	-		57.263.818
353.1	Quỹ khen thưởng		251.847.269	67.191.000	505.474.785	67.191.000	505.474.785		690.131.054
353.2	Quỹ phúc lợi		252.105.638	64.437.017	505.474.786	83.041.034	505.474.786		674.539.390
353.4	Quỹ thưởng ban điều hành			36.165.000	50.000.000	36.165.000	50.000.000		13.835.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		696.148.970.454	-	-	-	-		696.148.970.454
414	Quỹ đầu tư phát triển					-	-	-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa PP		1.270.633.824	3.609.425.491	603.413.878	4.971.136.202	916.886.151	2.783.616.227	
511.1	Doanh thu TLP			5.451.833.000	5.451.833.000	6.631.833.000	6.631.833.000	-	-
511.2	Doanh thu Xây lắp			2.824.430.910	2.824.430.910	4.224.467.273	4.224.467.273	-	-
511.3	Doanh thu Bán nước			946.617.539	946.617.539	1.392.300.129	1.392.300.129	-	-
511.4	Doanh thu khác			40.016.383	40.016.383	42.169.161	42.169.161	-	-
511.5	Doanh thu chống hạn			-	-	50.381.700	50.381.700	-	-
515	Doanh thu hoạt động TC			115.436.939	115.436.939	206.756.305	206.756.305	-	-
621	Chi phí NVL			2.261.976.821	2.261.976.821	2.795.277.923	2.795.277.923	-	-
622	Chi phí nhân công			3.848.414.554	3.848.414.554	6.482.795.241	6.482.795.241	-	-
623	Chi phí máy thi công			14.329.717	14.329.717	26.102.445	26.102.445	-	-
627	Chi phí SX chung			4.944.208.879	4.944.208.879	8.451.351.237	8.451.351.237	-	-
632	Giá vốn			11.063.576.983	11.063.576.983	13.663.862.133	13.663.862.133	-	-
635	Chi phí hoạt động TC			-	-	4.978.800	4.978.800	-	-
642	Chi phí quản lý DN			1.907.873.403	1.907.873.403	3.869.517.729	3.869.517.729	-	-

SH	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH QUÝ II-2018		CỘNG LŨY KẾ 6T-2018		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
711	Thu nhập khác			460.687.967	460.687.967	460.687.967	460.687.967	-	-
811	Chi phí khác			-	-	-	-	-	-
821	CP thuế TN DN hiện hành					-	-	-	-
911	Xác định KQKD			12.392.954.673	12.392.954.673	16.925.818.181	16.925.818.181	-	-
CỘNG		**926.315.914.585**	**926.315.914.585**	**115.214.935.142**	**115.214.935.142**	**283.036.275.313**	**283.036.275.313**	**913.412.699.464**	**913.412.699.464**
		0						0	

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 7 năm 2018

LẬP BIỂU

Phí Thị Hồng Thương

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.168.862.289	2.194.736.506
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.180.523.705	7.588.596.077
- Các khoản tương đương tiền	1.002.123.300	5.022.408.344
Cộng	**9.351.509.294**	**14.805.740.927**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
a,Chứng khoán kinh doanh	**Giá gốc**	**Giá trị hợp l**	**ự phò**	**Giá gốc**	**iá trị hợp**	**Dự phòn**
- Tổng giá trị cổ; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.100.000.000	7.100.000.000	6.151.111.111	6.151.111.111
- Trái phiếu	-			
- Các khoản đầu tư khác	-			
b2) Dài hạn	-			
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		
- Trái phiếu	-			
- Các khoản đầu tư khác	-			

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	á trị hợp	Giá gốc	Dự phòng	iá trị hợp l
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	**7.307.233.652**	**19.204.756.872**
- chi tiết phải thu chiếm từ 10% trở lên/tổng phải thu lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Phòng Kinh tế Thành phố	209.605.000	938.200.000

+ Công ty CP cấp thoát nước	94.336.216	56.420.108
+ Ban QLDA Thành Phố	130.658.000	379.050.000
+ Phòng NN huyện Bắc Sơn	114.145.000	1.974.271.000
+ UBND xã Chi Lăng huyện Tràng Định	-	-
+ UBND thị trấn Thất Khê	-	-
+ Phòng NN huyện Đình Lập	19.800.000	23.528.000
+ Ban giải phóng mặt bằng huyện	-	-
+Chi cục Thủy lợi LS	144.326.000	2.198.756.000
+ Công ty Hải Sơn	38.000.000	38.000.000
+UBND xã Đề Thám - Tràng Định	-	-
+UBND xã Tri Phương Tràng Định	-	-
+CT Bình Nghi (BQL DA HTKT)	-	-
+ Ban QLDA xây dựng huyện Văn Quan	116.199.000	116.199.000
+ Ban QLDA đầu tư xây dựng h.Clang	-	24.045.000
+Phòng NN huyện Văn Lãng	-	-
+Phòng NN huyện Chi Lăng	136.829.000	588.024.000
+Phòng NN huyện Hữu Lũng	-	-
+ Ban XDCB huyện Hữu Lũng	-	-
+ UBND xã Tân Thành	-	-
+Phòng NN & PTNT huyện VQ	46.387.000	149.174.000
+ UBND xã Tràng Phái	-	-
+ UBND xã Bình Phúc	-	-
+ UBND xã Yên Phúc	-	-
+ Phòng NN và PTNT huyện Cao Lộc	52.500.000	332.207.000
+ Ban QLDA xây dựng huyện Cao Lộc	-	54.534.000
+ Phòng NN và PTNT huyện Tràng Định	231.905.000	2.256.695.000
+ Phòng Hạ tầng - Kinh tế huyện Tràng Định	-	-
+ Phòng NN và PTNT huyện Lộc Bình	285.430.143	625.828.983
+ Cty Nhiệt điện Na Dương	154.654.200	124.344.900
+ Cty Than Na Dương	26.310.690	22.647.870
+ TT nước tỉnh LS	-	-

+ TT nước sạch LB	57.321.000	45.099.000
+ Phòng NN & PTNT huyện Bình Gia	131.855.004	631.855.004
+ BQLDA khắc phục hậu quả hạn hán	424.995.500	2.772.409.500
+ Phòng NN & PTNT huyện Bắc Sơn	-	-
+ Phòng NN huyện Văn Lãng	31.400.000	195.375.000
+ Cty TNHH 86	-	-
+ Cty TNHH Sơn An	76.200.000	156.200.000
+ Cty TNHH MTV KTCT thủy lợi	317.311.500	1.657.311.500
+ BQLDA ĐTXD các CT NN&PTNT	48.156.000	111.624.000
+ TT PT quỹ đất huyện Cao Lộc	78.747.000	78.747.000
+ Cty Phương Nam	-	-
+ BQLDA 3694	-	-
+ Trạm QL nước LB	-	-
+ Ban đền bù GPMB huyện Chi Lăng	-	-
+ Miễn thu TLP	-	-
+ Phòng NN & PTNT h. Hữu Lũng	227.675.204	1.137.584.204
+ UBND xã Đô Lương, h. Hữu Lũng	-	-
+ UBND xã Thanh Sơn, h. Hữu Lũng	-	-
+ Ban hạ tầng kỹ thuật	4.050.574.000	2.283.290.000
+ Ban Dân tộc tỉnh	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	61.913.195	233.336.803
b,Phải thu khách hàng dài hạn	**5.955.083.468**	**8.379.669.468**
- chi tiết phải thu chiếm từ 10% trở lên/tổng phải thu lên trên tổng phải	-	-
+ BQLDA 3694	40.000.000	40.000.000
+ Trạm QL nước LB	25.788.227	25.788.227
+ Nhà máy xi măng Đồng Bành	473.917.945	473.917.945
+ Ban QLDA di chuyển HTTL 279	-	-
+ Miễn thu TLP	146.393.296	146.393.296
+ Ban QLDA CT thủy lợi	-	-
+ Cty TNHH MTV KTCT thủy lợi	-	-
+ Công ty Vĩnh Long nợ tiền thuê xe máy lu	88.000.000	88.000.000
+ Công ty Việt Bắc nợ tiền thuê xe máy lu	72.400.000	72.400.000
+ Nông Sơn Hà	-	-
+ BQL ĐTXD HT kỹ thuật tỉnh LS	5.093.584.000	7.518.170.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.000.000	15.000.000

c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
Cộng	**13.262.317.120**	**27.584.426.340**

4. Phải thu khác	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a/ Ngắn hạn	**2.001.968.862**		**2.607.200.251**	
- Phải thu người lao động	548.024		55.178.669	
- Ký quỹ, ký cược	-		29.424.000	
- Bảo hiểm các loại	-		-	
- Phải thu cấp trên	-		-	
- Phải thu tiền tạm ứng	1.636.158.400		2.014.533.000	
- Phải thu BHXH, YT, TN, KPCĐ, khác	26		1.261.409	
- Phải thu khác	365.262.412		506.803.173	
b/ Dài hạn	-	-	-	
- Phải thu khác (nội bộ)	-			
- Phải thu khác (Thuế TNCN XL)	-			
Cộng	**2.001.968.862**		**2.607.200.251**	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	701.099.468	-	701.099.468	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...	-			
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		-		

Cộng	701.099.468		701.099.468	
07. Hàng tồn kho	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	624.802.356		563.227.494	
- Công cụ, dụng cụ	69.016.560		128.676.060	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.386.052.002		1.428.207.201	
- Thành Phẩm	48.920.000			
- Hàng hoá				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
-Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất…				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	**6.128.790.918**	**-**	**2.120.110.755**	

8. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồ**
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh				
…				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Mua sắm	-	
- XDCB	11.819.573	
- Sửa chữa	-	
Cộng	**11.819.573**	**-**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ công trình, #	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	**22.133.133.879**	**23.785.510.023**	**10.228.756.131**	**112.900.000**	**801.851.123.681**	**858.111.423.714**
Mua trong kỳ	-	40.000.000,00	-	-	-	**40.000.000**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**22.133.133.879**	**23.825.510.023**	**10.228.756.131**	**112.900.000**	**801.851.123.681**	**858.151.423.714**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	**9.447.949.882**	**9.804.473.265**	**6.962.086.816**	**64.841.646**	**164.580.102.673**	**190.859.454.282**
Khấu hao trong kỳ	334.326.902	421.964.302	369.008.488	4.337.496	-	**1.129.637.188**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**9.782.276.784**	**10.226.437.567**	**7.331.095.304**	**69.179.142**	**164.580.102.673**	**191.989.091.470**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
Tại ngày đầu năm	**12.685.183.997**	**13.981.036.758**	**3.266.669.315**	**48.058.354**	**637.271.021.008**	**667.251.969.432**
Tại ngày cuối kỳ	**12.350.857.095**	**13.599.072.456**	**2.897.660.827**	**43.720.858**	**637.271.021.008**	**666.162.332.244**

13. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục	**149.137.702**	**166.569.971**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay		-
- Chi phí phân bổ bảo hiểm ô tô	50.909.855,00	44.664.667,00
- Các khoản khác (Nêu chi tiết có giá trị lớn)	98.227.847	121.905.304,00
b) Dài hạn	**1.377.546.927**	**1.222.387.431**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	118.015.496	119.197.397
- Các khoản khác (Nêu chi tiết có giá trị lớn)	1.259.531.431	1.103.190.034
Cộng	**1.526.684.629**	**1.388.957.402**

14. Tài sản khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	ăn	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn						
Lê Thị Bích Vân	0				500.000.000	########
	-	-				
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	nợ	khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khảon vay và nợ thuê tài chính đối với các bê

16. Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**5.253.677.428**	**5.253.677.428**	**14.675.805.806**	**14.675.805.806**
chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-		
- Tăng Đức Hậu	-	-	391.791.000	391.791.000
- Nguyễn Văn Thống	-	-	76.142.000	76.142.000
- Nông Ngọc Huy	-	-	225.000.000	225.000.000
- Lăng Văn Yên	-	-	244.956.200	244.956.200
- Vũ Hồng Nhung	214.482.000	214.482.000	231.612.000	231.612.000
- Hứa Văn Anh (Nhân công)	649.000.000	649.000.000		-
- Cty Giang Giang	91.190.000	91.190.000	144.413.500	144.413.500
- Nguyễn Đình Cường	101.841.600	101.841.600		
- HTX Hoàng Duy	26.620.000	26.620.000		-
- Dương Công Trưởng	-	-	151.420.000	151.420.000
- Hà Văn Đại	-	-	183.000.000	183.000.000
- Cty CP VLXD	138.060.725	138.060.725	170.627.600	170.627.600
- Cty TNHH MTV Quốc Anh	155.180.300	155.180.300	155.180.300	155.180.300
- Hoàng Văn Mạch	-	-	163.077.428	163.077.428
- Hứa Văn Ngọ	73.760.000	73.760.000	73.760.000	73.760.000
- Cty CPTM Đức Trung	-	-		
- Phải trả cho các đối tượng khác	757.817.294	757.817.294	819.938.014	819.938.014
- Lê Thị Hướng	-	-		
- Sở Tài chính LS	244.596.000	244.596.000	244.596.000	244.596.000
- Cty Phương Nam	-	-	275.080.000	275.080.000
- Cty Hải Anh LS	169.763.000	169.763.000	169.763.000	169.763.000
- DNTN Nguyễn THành	-	-		-
- Cửa hàng Thắng Liên	164.186.000	164.186.000		-
- Tổ hợp tác	-	-	782.045.700	782.045.700
- Nguyễn Văn Vang	344.330.300	344.330.300	531.863.830	531.863.830
- DNTN Ngọc Dụ	146.369.300	146.369.300	175.902.500	175.902.500
- Đặng Kim Thắm	-	-		-
- DNTN Nguyễn Thành	410.641.000	410.641.000	519.083.730	519.083.730
- Lưu Văn Thăng	-	-	217.593.000	217.593.000
- Nguyễn Văn Ba	-	-	369.104.000	369.104.000
- Ma Văn Hướng	-	-	483.529.000	483.529.000
- Vi Văn Đức	-	-	468.270.000	468.270.000
- Nguyễn Khắc Hảo	-	-	163.338.000	163.338.000
- Nguyễn Khắc Hiệp	-	-	188.160.000	188.160.000
- Nông Thụ	-	-	224.640.000	224.640.000
- Trần Văn Thái	-	-	194.740.000	194.740.000
- Trần Văn Thể	-	-	390.258.000	390.258.000
- Hoàng Minh Thành	-	-	340.502.400	340.502.400
- Nguyễn Thị Kiều	-	-	254.559.000	254.559.000
- Nguyễn Văn Đạt	-	-	131.911.000	131.911.000
- Nguyễn Văn Chiến	-	-	385.728.000	385.728.000

- Nông Văn Lượng	-	-	138.672.860	138.672.860
- Lý Văn Thanh	-	-	87.200.000	87.200.000
- Cty cơ khí Bắc Ninh	-	-	27.189.000	27.189.000
- Nguyễn Quang Xuân	-	-	220.000.000	220.000.000
- Nguyễn Toàn Cường	170.571.150	170.571.150	838.250.300	838.250.300
- Nguyễn Anh Quang	-	-		-
- Bùi Văn Nhạ	-	-	198.829.000	198.829.000
- Hoàng Thị Hương	-	-	804.370.000	804.370.000
- Vũ Đức Nhã	-	-	506.450.000	506.450.000
- Lưu Văn Thăng	-	-		-
- Cty TNHH Ngọc Hương	-	-		-
- Cty CPTM Đức Trung	-	-		-
- Chi nhánh điện Hữu Lũng	547.133.679	547.133.679	155.274.994	155.274.994
- Cty Minh Đức 68	39.109.180	39.109.180	60.296.500	60.296.500
- Cửa hàng Nguyễn Thúy Hằng	28.619.000	28.619.000	32.506.000	32.506.000
- Trần Văn Thái	-	-		-
- Nông Minh Tiên	-	-		-
- NC Phan Văn Việt	128.847.400	128.847.400	397.166.400	397.166.400
- NC Lục Văn Sáng	-			-
-Vi Thanh Hải	89.760.000	89.760.000		-
- NC Phan Văn Việt				-
- NC Lộc Duy Hưng		-		-
- Lê Thị Thanh	200.908.500	200.908.500	624.082.150	624.082.150
- Vy Thị Toàn	211.800.000	211.800.000	211.800.000	211.800.000
- Nguyễn Mạnh Hà	-	-	151.309.400	151.309.400
- Cửa hàng Thắng Liên	-	-		-
- Nguyễn Văn Diễn	88.320.000	88.320.000		-
- Cửa hàng VL Hoàng Văn Viên	60.771.000	60.771.000		-
- Nguyễn Quang Kiên	-	-		-
- Nguyễn Quang Xuân	-	-		-
- Trần Chí Thắng	-	-	108.928.000	108.928.000
- Lưu Văn Chường	-	-		-
- Hoàng Văn Đàn	-	-	189.180.000	189.180.000
- Hoàng Văn Mạch	-	-		-
- Cty Kim Cương	-	-	122.595.000	122.595.000
- Hoàng Văn Thưởng	-	-		-
- Nông Minh Tiến	-	-	260.121.000	260.121.000
- Tăng Đức Hậu	-	-		
- Nguyễn Văn Luyện	-	-		-
b) Các khoản phải trả NB dài hạn	-	-		
10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-		
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-		
Cộng	**5.253.677.428**	**5.253.677.428**	**14.675.805.806**	**14.675.805.806**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho tường đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối quý**
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
+ Thuế GTGT	1.134.804.670	501.367.038	1.324.994.665	312.368.682
+ Thuế Môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
+ Thuế Tài nguyên	7.995.138	46.670.792	45.198.977	9.466.953
+ Thuế Thuê đất	-	217.450.164	215.715.639	-
+ Thuế đất phi nông nghiệp	-	16.799.200	16.799.200	-
+ Thuế TNCN	134.548.300	172.515.995	307.064.295	-
+ Thuế TNDN	354.236.482	-	354.236.482	-
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp k	1.915.009	15.566	1.668.682	261.893
Cộng	**1.633.499.599**	**969.818.755**	**2.280.677.940**	**322.097.528**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
+ Thuế TNCN	-	-	-	-
+ Thuế TNDN	27.120.222	354.236.482	327.116.260	-
+ Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
+ Thuê đất	1.734.525	-	-	-
+ Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	562.168.151	545.454	698.818	563.513.154
Cộng	**591.022.898**	**354.781.936**	**327.815.078**	**563.513.154**

18. Chi phí phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				

19. Phải trả khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**		
a) Ngắn hạn	-	-		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-		
- Kinh phí công đoàn;	36.367.256	10.369.911		
- Bảo hiểm xã hội;	12.534.577	41		
- Bảo hiểm y tế;	958.671	-		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	426.077	-		
- Tiền lương của người lao động;	-	-		
- Phải trả tiền thai sản (XNLB)	-	-		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	46.412.000		

Cộng	**50.286.581**	**56.781.952**	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	13.636.362	13.636.362
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước	36.679.291	40.984.847
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.						
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;						

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.						
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:						
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá;						
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);						
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;						
- Các thuyết minh khác.						

23. Dự phòng phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	57.263.818	111.372.818
- Dự phòng tiền lương;	-	511.131.826
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	**57.263.818**	**622.504.644**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tiền lương;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	
Số dư đầu năm trước	**691.622.567.233**						**1.259.793.402**		**692.882.360.635**
- Tăng vốn trong năm trước	4.076.280.000						-		**4.076.280.000**
- Lãi trong năm trước	-						1.060.949.571		**1.060.949.571**
- Tăng khác	1.773.948.754						-		**1.773.948.754**
- Giảm vốn trong năm trước	-						-		-
- Lỗ trong năm trước	-								-
- Giảm khác	1.323.825.533						1.050.109.149		**2.373.934.682**
Số dư cuối năm trước	**696.148.970.454**	-	-	-	-	-	**1.270.633.824**	-	**697.419.604.278**
Số dư đầu năm nay	**696.148.970.454**	-		-		-	**1.270.633.824**	-	**697.419.604.278**
- Tăng vốn trong kỳ	-						-		-
- Lãi trong kỳ	-								-
- Tăng khác	-						-		-
- Giảm vốn trong kỳ	-						-		-
- Lỗ trong kỳ	-						2.993.300.480		**2.993.300.480**
- Giảm khác	-						1.060.949.571		**1.060.949.571**
Số dư cuối kỳ	**696.148.970.454**	-		-		-	**(2.783.616.227)**	-	**693.365.354.227**
	696.148.970.454						(2.783.616.227)		693.365.354.227
	-						-		-

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	-	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	696.148.970.454	696.148.970.454
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm cuối năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đó chia	-	-

d. Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
** Mệnh giỏ cổ phiếu đang lưu hành:*		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	-	-
- Quỹ khen thưởng	690.131.054	378.428.069
- Quỹ phúc lợi	674.539.390	252.105.638
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	13.835.000	-

và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	
- Chi sự nghiệp	-	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng VN

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ II - NĂM 2018	QUÝ II - NĂM 2017
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nước	946.617.539	885.066.535
- Doanh thu cung cấp dịch vụ TLP	5.451.833.000	3.050.000.000
- Đ/C doanh thu TLP	-	-
- Doanh thu khác	40.016.383	78.449.001
- Đ/C doanh thu khác	-	-
- Doanh thu chống hạn	-	-
- Đ/C doanh thu chống hạn	-	-
- Doanh thu của hợp đồng XDCB	2.828.654.546	1.914.678.183
- Đ/C doanh thu XDCB	(14.530.350)	(3.623.279)
- Doanh thu của TLP huyện	-	-
- Đ/C doanh thu TLP huyện	-	-
Cộng	**9.252.591.118**	**5.924.570.440**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	QUÝ II - NĂM 2018	QUÝ II - NĂM 2017
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	**QUÝ II - NĂM 2018**	**QUÝ II - NĂM 2017**
- Giá vốn bán hàng nước	812.718.907	719.023.785
- Giá vốn của dịch vụ TLP (công ty)	7.622.495.066	3.582.913.496
- Giá vốn của dịch vụ TLP (ngoài)	-	46.246.129
- Giá vốn khác	1.259.379	-
- Giá vốn công trình chống hạn	-	-
- Đ/C giá vốn chống hạn		1.760.959.157
- Giá vốn của XDCB	2.615.187.267	-
- Đ/C doanh thu XDCB	(14.530.350)	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	**11.037.130.269**	**6.109.142.567**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**QUÝ II - NĂM 2018**	**QUÝ II - NĂM 2017**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.436.939	63.473.914
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	**115.436.939**	**63.473.914**
5. Chi phí tài chính	**QUÝ II - NĂM 2018**	**QUÝ II - NĂM 2017**
- Lãi tiền vay;	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	-	-
6. Thu nhập khác	**QUÝ II - NĂM 2018**	**QUÝ II - NĂM 2017**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	460.687.967	1.569.889,00
Cộng	**460.687.967**	**1.569.889**
7. Chi phí khác	**QUÝ II - NĂM 2018**	**QUÝ II - NĂM 2017**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
'Giảm DT CT sau thẩm định	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	-	14.318.549,00
Cộng	-	**14.318.549**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**QUÝ II - NĂM 2018**	**QUÝ II - NĂM 2017**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**736.647.798**	**1.056.363.712**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		

'+ Lương VP	7.800.000	17.423.429
'+ Khấu hao	170.298.297	147.067.536
+ Công tác phí	22.373.400	11.751.500
+ Trang phục, CP phan bo,tiền thuê đất	22.300.512	16.799.200
+ Tiền điện, nước SH...	9.456.545	5.788.021
+ VPP	7.860.000	5.782.323
+ Tiếp khách	3.580.000	11.180.000
+ Đồ dùng VP, Khám SK	-	8.166.000
+ Trích nộp cty	-	-
+ Phân bổ chi phí, phụ cấp Đảng, kiểm toán	61.141.108	29.461.500
+ Trợ cấp thôi việc	-	-
+ BH các loại	45.079.866	37.413.056
+ Đ/c của Quý trước	-	43.565.390
- Các khoản chi phí QLDN khác.	386.758.070	721.965.757
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**QUÝ II - NĂM 2018**	**QUÝ II - NĂM 2017**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	3.307.078.541	2.137.050.420
- Chi phí nhân công;	7.020.102.618	5.961.780.046
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	934.454.357	1.028.651.641
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.101.291.935	1.763.108.745
- Chi phí khác bằng tiền.	3.796.902.618	3.990.121.955
Cộng	**17.159.830.069**	**14.880.712.807**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**QUÝ II - NĂM 2018**	**QUÝ II - NĂM 2017**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**QUÝ II - NĂM 2018**	**QUÝ II - NĂM 2017**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	QUÝ II - 2018	QUÝ II - 2017
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
IX. Những thông tin khác		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).		
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.		
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):		

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Những thông tin khác. .....

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH CÔNG TY
Phí Thị Hồng Thương	Phí Thị Hồng Thương	Lê Mai Lan

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI LẠNG SƠN